

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH TRÀ VINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 22/2023/HNGĐ-ST
Ngày 15 - 3 - 2023
Về việc “*Tranh chấp về ly hôn*”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH TRÀ VINH
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Sơn Thị Hồng Nhân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Sang
2. Ông Nguyễn Văn Triệu

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Phước Hậu, Thẩm tra viên
Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh tham
gia phiên tòa: Ông Trần Văn Thôn– Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu
Thành, tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 108/2022/TLST-
HNGĐ ngày 25 tháng 10 năm 2022 về việc: “*Tranh chấp về ly hôn*” theo Quyết
định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2023/QĐST-HNGĐ, ngày 17 tháng 02 năm
2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Lê Văn H, sinh năm 1975 (có mặt).

Địa chỉ: ấp LH 1, xã HM, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Ánh T, sinh năm 1973 (có mặt).

Địa chỉ: ấp LH 1, xã HM, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện đề ngày 06/9/2022 và các lời khai trong quá trình
giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn ông Lê Văn H trình
bày: Vào năm 2002, ông và bà Nguyễn Thị Ánh T có tìm hiểu và tiến tới hôn
nhân, có đăng ký kết hôn tại UBND xã HM, C , Trà Vinh. Sau khi kết hôn hai
vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian. Đến đầu năm 2012, vợ chồng
thường xuyên cãi vã nhau, bà T thường xuyên có tình trốn tránh ông và dùng

những lời lẽ xúc phạm ông. Tháng 7/2016 vợ chồng ly thân đến nay đã 06 năm. Nay ông không thể tiếp tục cuộc sống hôn nhân với bà T được nữa nên ông yêu cầu ly hôn với bà T.

Về con chung: Có 02 người con chung tên Lê Trung H, sinh ngày 14/4/2001 và Lê Trung T, sinh ngày 19/10/2002, các con đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

Tài sản chung: Hai vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Tại bản tự khai ngày 17/02/2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bà Nguyễn Thị Ánh T trình bày:*

Bà thông nhất với lời của ông H về thời gian kết hôn, về con chung. Hai vợ chồng bà làm thuê ở Thành phố Hồ Chí Minh được vài năm thì ông H về cất nhà cho mẹ chồng rồi sau đó không quay lại Thành phố Hồ Chí Minh làm thuê nữa. Bà có về quê hỏi lý do nhưng ông H không trả lời và có hành vi bạo lực bà. Thời gian gần đây, bà phát hiện ông H sống chung như vợ chồng với người phụ nữ khác ở C C, xã H, đến nay đã được 01 năm. Ngoài ra, gia đình ông H thường xuyên dùng lời lẽ nhục mạ xúc phạm bà. Vì quá sợ hãi nên 03 mẹ con bà cùng nhau lên Thành phố Hồ Chí Minh thuê nhà trọ và làm thuê. Và kể từ thời gian đó đến nay, ông H không quay lại Thành phố Hồ Chí Minh nữa. Nay ông H xin ly hôn bà không đồng ý, khi nào ông H để lại hết tài sản cho con bà mới đồng ý ly hôn.

Về con chung: Có 02 người con chung tên Lê Trung H, sinh ngày 14/4/2001 và Lê Trung T, sinh ngày 19/10/2002, các con đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

Tài sản chung: Phần 02 công đất ruộng hiện tại chung sở hữu với ông Lê Văn Sỹ, sinh năm 1969 chưa làm thủ tục tách thửa, còn 01 phần đất nền nhà hiện tại chủ sở hữu đã chết chưa sang tên giấy chứng nhận quyền sở hữu đất, bà không nắm rõ thông tin thửa đất. Bà yêu cầu ông H pH để lại toàn bộ tài sản cho hai người con của bà.

Nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Vị Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự thực hiện theo các quy định tại các Điều 48, 68, 70, 71, 72, 97, 177, 196, 203, 205, 208, 209, 210, 211, 220 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Nội dung vụ án: Vị kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 147, Điều 227, Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Áp dụng Điều 51, 81, 82, 83, 84

Luật Hôn nhân và gia đình; Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn H. Cho ông Lê Văn H ly hôn với bà Nguyễn Thị Ánh T. Về con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết. Về tài sản chung: Các đương sự không có yêu cầu trong vụ án, khi có yêu cầu sẽ khởi kiện một kiện khác, nên dành cho các đương sự một vụ kiện khác khi có yêu cầu. Về nợ chung: Không có. Về án phí: Ông Lê Văn H có nghĩa vụ chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật của vụ án: “*Tranh chấp về ly hôn*”, bị đơn bà Nguyễn Thị Ánh T có nơi cư trú tại ấp LH 1, xã HM, huyện C, tỉnh Trà Vinh, căn cứ vào khoản 1, Điều 28; điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh.

[2] Xét thấy, ông Lê Văn H và bà Nguyễn Thị Ánh T tự nguyện xác lập quan hệ hôn nhân với nhau vào năm 2002, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Hòa Minh, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận.

[3] Về hôn nhân: Quá trình chung sống với nhau giữa ông Lê Văn H và bà Nguyễn Thị Ánh T phát sinh mâu thuẫn, ông Lê Văn H không quan tâm chăm sóc gia đình. Trước đây hai vợ chồng cùng nhau sinh sống tại Thành phố Hồ Chí Minh. Thời gian sau ông H bỏ về địa phương và không quay lại Thành phố Hồ Chí Minh sinh sống nữa. Mỗi lần về địa phương hai vợ chồng thường xuyên có hành vi xô xát. Điều này cũng được nguyên đơn, bị đơn và chính quyền địa phương xác nhận. Ông H bà T cũng thừa nhận hai vợ chồng hiện tại không sống chung với nhau, đã ly thân đến nay cũng được 06 năm. Hiện nay, hai vợ chồng không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau và đã có cuộc sống riêng. Bà T không đồng ý ly hôn với ông H chỉ vì mục đích là yêu cầu ông H pH để lại tài sản cho những người con của bà chứ thực chất bà cũng không có ý muốn đoàn tụ với ông H để xây dựng lại hạnh phúc gia đình. Hội đồng xét xử xét thấy tình cảm vợ chồng của ông H và bà T không còn yêu thương nhau, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không thể hàn gắn được nữa, đời sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy cho ông Lê Văn H và bà Nguyễn Thị Ánh T ly hôn là có cơ sở.

[4] Về con chung: Có 02 người con chung tên Lê Trung H, sinh ngày 14/4/2001 và Lê Trung T, sinh ngày 19/10/2002. Do con chung đã trưởng thành nên Hội đồng không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị Ánh T có văn bản phản tố đề ngày 11/11/2022 yêu cầu ông H để lại toàn bộ tài sản chung gồm 02 công đất ruộng hiện tại chung sở hữu với ông Lê Văn Sỹ, sinh năm 1969 chưa làm thủ tục tách thửa, còn 01 phần đất nền nhà hiện tại chủ sở hữu đã chết chưa sang tên giấy chứng nhận quyền sở hữu đất cho hai người con chung. Ngày 11 tháng 11 năm 2022, Tòa án có ra Thông báo số 01/TB-TA yêu cầu bà T cung cấp rõ thông tin thửa đất mà bà yêu cầu chia tài sản chung với ông H. Tuy nhiên bà T không sửa đổi, bổ sung theo yêu cầu của Tòa án nên vào ngày 27 tháng 12 năm 2022, Tòa án ra Thông báo trả lại đơn yêu cầu khởi kiện cho bà T. Tại phiên tòa hôm nay, bà T không cung cấp được thông tin thửa đất. Ông Lê Văn H và bà Nguyễn Thị T không yêu cầu chia tài sản chung. Do đó, Hội đồng xét xử dành cho bà T và ông H một vụ kiện khác về yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn.

Nợ chung: Ông Lê Văn H và bà Nguyễn Thị Ánh T khai không có nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[6] Xét đề nghị của Vị đại diện viện kiểm sát là có cơ sở chấp nhận.

[7] Án phí: Ông Lê Văn H chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1, Điều 28; điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a, khoản 1, Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 273 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ các Điều 51 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn của ông Lê Văn H. Cho ông Lê Văn H được ly hôn với bà Nguyễn Thị Ánh T.

Con chung: 02 người con chung tên Lê Trung H, sinh ngày 14/4/2001 và Lê Trung T, sinh ngày 19/10/2002, con đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung: Ông Lê Văn H và bà Nguyễn Thị Ánh T không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết. Dành cho ông Lê Văn H và bà Nguyễn Thị Ánh T khởi kiện một vụ kiện khác về chia tài sản chung sau khi ly hôn.

Nợ chung: Ông Lê Văn H và bà Nguyễn Thị Ánh T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

Về án phí: Ông Lê Văn H chịu toàn bộ án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng mà ông H đã nộp theo biên lai số 00012243 ngày

24/10/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh, ông Lê Văn H không phải nộp thêm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người pH thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai báo cho đương sự có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện Châu Thành;
- THADS huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- UBND xã Hòa Minh;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Sơn Thị Hồng Nhân

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

